

Số: 283 /2026/CV-UPSC

No: 283 /2026/CV-UPSC

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Hanoi, April 16, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi (To): - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Vietnam Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Hanoi Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán UP

Name of organization: Up Securities Joint Stock Company

- Mã thành viên: 059

Stock code: 059

- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam.

- Điện thoại liên hệ: (024) 3944 6666 - Fax: (024) 3944 6969

Tel: (024) 3944 6666

- Fax: (024) 3944 6969

- Email: info@upstock.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Quý I.2026 so với Quý I.2025

Financial report for the accounting period ending March 31, 2026 and letter explaining the difference in profit between Q1 2026 and Q1 2025.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn: <https://upstock.com.vn>

This information was published on the company's website on 16 April 2026, as in the link <https://upstock.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo tài chính
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Quý I.2026 so với Quý I.2025

Attached Documents:

- Financial report
- Explaining the Profit Differences Between Q1 2026 and Q1 2025

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Legal representative
General Director*



Trần Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2026

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		1,028,036,147,693	860,122,902,039
I. Tài sản tài chính	110		986,404,867,817	857,292,847,300
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.	180,630,543,999	189,221,177,937
1.1. Tiền	111.1		29,556,952,208	19,221,177,937
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		151,073,591,791	170,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		59,104,800,000	95,801,500,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		596,036,664,110	387,248,885,480
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3	106,921,921,351	122,526,795,905
7. Các khoản phải thu	117	V.1.4	40,210,089,400	58,608,811,122
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		26,834,305,000	51,218,625,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		13,375,784,400	7,390,186,122
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		13,375,784,400	7,390,186,122
8. Trả trước cho người bán	118		3,334,526,707	3,175,998,807
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	166,322,250	709,678,049
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		41,631,279,876	2,830,054,739
1. Tạm ứng	131	V.1.5	4,500,000	4,500,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		18,446,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	1,070,036,989	794,090,349
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		40,500,000,000	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.1.10	38,296,887	2,031,464,390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		53,092,290,483	53,972,389,135
II. Tài sản cố định	220		26,209,582,953	18,249,283,318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	11,817,914,376	12,244,253,515
- Nguyên giá	222		16,937,547,903	16,902,640,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,119,633,527)	(4,658,386,981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	14,391,668,577	6,005,029,803
- Nguyên giá	228		19,111,852,070	10,261,852,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,720,183,493)	(4,256,822,267)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4,149,840,000	12,159,840,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		22,732,867,530	23,563,265,817
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,622,498,080	1,622,498,080
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	6,796,730,107	7,608,378,401
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	260,281,089
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.1.6	14,313,639,343	14,072,108,247
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,081,128,438,176	914,095,291,174

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		737,319,491,579	580,251,867,171
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		723,912,957,255	566,951,867,171
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		711,875,517,603	552,449,939,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		711,875,517,603	552,449,939,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		234,718,047	257,260,634
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3,362,201,381	3,260,978,710
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,588,911,542	1,425,900,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.10.	470,356,782	1,859,881,548
11. Phải trả người lao động	323		277,997,103	309,479,732
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		303,163,275	260,276,869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.11.	5,513,502,388	6,740,345,257
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		79,545,456	113,636,364
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.12.	207,043,678	274,169,057
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13,406,534,324	13,300,000,000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		13,300,000,000	13,300,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		106,534,324	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		343,808,946,597	333,843,424,003
I. Vốn chủ sở hữu	410		343,808,946,597	333,843,424,003
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318,031,000,000	318,031,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		323,746,000,000	323,746,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		323,746,000,000	323,746,000,000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124,282,981	124,282,981
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124,282,981	124,282,981
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		25,529,380,635	15,563,858,041
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		25,008,132,024	16,509,871,084
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		521,248,611	(946,013,043)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,081,128,438,176	914,095,291,174

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập

Phạm Thúy Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương



Trần Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,057,100	32,057,100
7. Cổ phiếu quỹ	007		317,500	317,500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		25,790,970,000	45,148,260,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		731,522,280,000	711,658,800,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		680,584,080,000	663,238,090,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2,759,000,000	3,215,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		45,160,700,000	40,754,710,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,018,500,000	4,451,000,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		38,850,982,082	83,694,861,748
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		38,265,679,149	82,741,888,348
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.1.15.	585,302,933	952,973,400
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		38,850,982,082	83,694,861,748
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		38,850,952,370	83,694,832,051
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29,712	29,697

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Diệu



Hoàng Thị Mai Hương



Tổng Giám đốc

Trần Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17,727,933,804	3,038,005,625	17,727,933,804	3,038,005,625
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		15,673,745,588	-	15,673,745,588	-
b. Chính sách tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,797,749,860	1,140,000	1,797,749,860	1,140,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.1	256,438,356	3,036,865,625	256,438,356	3,036,865,625
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.1.1	7,683,708,444	-	7,683,708,444	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.1	3,921,088,206	597,375,059	3,921,088,206	597,375,059
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32,445,068,587	553,615,801	32,445,068,587	553,615,801
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		57,395,506	41,639,633	57,395,506	41,639,633
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		663,746,624	197,000,000	663,746,624	197,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.2	-	194,924,997	-	194,924,997
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		62,498,941,171	4,622,561,115	62,498,941,171	4,622,561,115
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24,459,520,448	1,465,048,000	24,459,520,448	1,465,048,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		24,495,847,655	39,000,000	24,495,847,655	39,000,000
b. Chính sách giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(36,327,207)	1,426,048,000	(36,327,207)	1,426,048,000
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		462,642,968	-	462,642,968	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.4	4,735,254,698	2,814,198,441	4,735,254,698	2,814,198,441
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.4	71,295,043	48,831,216	71,295,043	48,831,216
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.4	892,092,938	662,451,166	892,092,938	662,451,166
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	176,000	231,000	176,000	231,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		30,620,982,095	4,990,759,823	30,620,982,095	4,990,759,823
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	V.2.3	59,828,667	4,775,359	59,828,667	4,775,359
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		59,828,667	4,775,359	59,828,667	4,775,359
4.2. Chi phí lãi vay	52		12,941,889,720	1,040,794,962	12,941,889,720	1,040,794,962
4.5. Chi phí tài chính khác	55		35,000,000	-	35,000,000	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		12,976,889,720	1,040,794,962	12,976,889,720	1,040,794,962
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		6,440,784,800	7,204,939,395	6,440,784,800	7,204,939,395
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		12,520,113,223	(8,609,157,706)	12,520,113,223	(8,609,157,706)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		1,000,000	-	1,000,000	-
8.2 Chi phí khác	72		-	65,924,383	-	65,924,383
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1,000,000	(65,924,383)	1,000,000	(65,924,383)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		12,521,113,223	(8,675,082,089)	12,521,113,223	(8,675,082,089)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		10,687,036,156	(7,250,174,089)	10,687,036,156	(7,250,174,089)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,834,077,067	(1,424,908,000)	1,834,077,067	(1,424,908,000)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,555,590,629	-	2,555,590,629	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.2.5	2,188,775,216	-	2,188,775,216	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	V.2.5	366,815,413	-	366,815,413	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		9,965,522,594	(8,675,082,089)	9,965,522,594	(8,675,082,089)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		310.87	(292.26)	310.87	(292.26)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		310.87	(292.26)	310.87	(292.26)

Người lập

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		12,521,113,223	(8,675,082,089)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		490,713,092	492,104,683
- Khấu hao TSCĐ	03		924,607,772	508,398,840
- Chi phí lãi vay	06		12,941,889,720	1,040,794,962
- Dự thu tiền lãi	08		(13,375,784,400)	(1,057,089,119)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(36,327,207)	1,426,048,000
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(36,327,207)	1,426,048,000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1,797,749,860)	(1,140,000)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1,797,749,860)	(1,140,000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(178,319,054,382)	(201,290,287,748)
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		38,530,777,067	(191,225,960,000)
Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(208,787,778,630)	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		15,604,874,554	(4,469,281,330)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		24,384,320,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5,985,598,278)	21,148,749
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		705,367,341	535,233,600
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	(24,454,961)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(40,518,446,000)	1,053,118,953
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2,086,280,248)	806,565,410
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		535,701,654	(974,101,619)
(-) Lãi vay đã trả	44		(12,082,452,341)	(1,040,794,962)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(79,847,816)	(6,945,800,237)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		42,886,406	42,483,079
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,585,132,479)	(527,366,755)
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(31,482,629)	454,615,820
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(67,125,379)	(188,322,573)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		13,342,693,492	1,972,329,069
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(241,531,096)	(779,699,991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(167,141,305,134)	(208,048,357,154)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(874,907,407)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(874,907,407)	-
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		868,466,045,000	195,305,650,000
3.2 Tiền vay khác	73.2		868,466,045,000	195,305,650,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(709,040,466,397)	(16,100,000,000)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(709,040,466,397)	(16,100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		159,425,578,603	179,205,650,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(8,590,633,938)	(28,842,707,154)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		189,221,177,937	273,156,284,309
- Tiền	101.1		19,221,177,937	37,254,556,343
- Các khoản tương đương tiền	101.2		170,000,000,000	235,901,727,966

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1.	180,630,543,999	244,313,577,155
- Tiền	103.1		29,556,952,208	5,357,886,835
- Các khoản tương đương tiền	103.2		151,073,591,791	238,955,690,320

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		833,205,307,410	162,949,922,250
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(817,115,697,880)	(183,742,013,100)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		817,115,697,880	183,742,013,100
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(877,587,160,165)	(141,163,189,215)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(94,356,444)	(77,255,109)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,242,633,946	2,282,739,544
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,610,304,413)	(2,282,739,544)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(44,843,879,666)</i>	<i>21,709,477,926</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		83,694,861,748	21,905,200,631
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		83,694,861,748	21,905,200,631
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32		82,741,888,348	21,904,200,631
Trong đó có kỳ hạn				
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		952,973,400	1,000,000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		38,850,982,082	43,614,678,557
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		38,850,982,082	43,614,678,557
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		38,265,679,149	43,613,678,557
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		585,302,933	1,000,000

Người lập

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Trần Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
				Năm 2025		Năm 2026			
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2025	31/03/2026
I. Biến động vốn chủ sở									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	323,746,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	323,746,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	323,746,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	323,746,000,000
2. Cổ phiếu quỹ		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	-	-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		124,282,981	124,282,981		-	-	-	124,282,981	124,282,981
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124,282,981	124,282,981		-	-	-	124,282,981	124,282,981
8. Lợi nhuận chưa phân phối		25,031,712,038	15,563,858,041	-	8,675,082,089	9,965,522,594	-	16,356,629,949	25,529,380,635
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		24,936,600,724	16,509,871,084	-	7,250,174,089	8,498,260,940		17,686,426,635	25,008,132,024
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		95,111,314	(946,013,043)	-	1,424,908,000	1,467,261,654		(1,329,796,686)	521,248,611
Tổng cộng		319,565,278,000	333,843,424,003	-	8,675,082,089	9,965,522,594	-	310,890,195,911	343,808,946,597

Người lập biểu

Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai Hương



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Tổng Giám đốc

Trần Văn Chiến

Mẫu số B05 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy y chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy y phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh “Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán” số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 121/GPĐC-UBCK ngày 13/11/2025, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **323.746.000.000 VND**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành mới vào ngày 16/03/2026

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức;
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba;

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T +2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3.2

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao (năm)

04 - 08

08

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

9.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

9.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	82,684,926	19,920,184
Tiền gửi ngân hàng	29,474,267,282	19,201,257,753
Các khoản tương đương tiền	151,073,591,791	170,000,000,000
Cộng	180,630,543,999	189,221,177,937

1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	34,528,400	1,346,468,205,000
- Trái phiếu	8,390,000	990,965,530,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	42,918,400	2,337,433,735,000
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	63,036,076	1,650,321,005,290
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	63,036,076	1,650,321,005,290

1.3 Các loại tài sản tài chính

Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	104,721,434,103	104,721,434,103	116,468,953,404	116,468,953,404
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2,200,487,248	2,200,487,248	6,057,842,501	6,057,842,501
Cộng	106,921,921,351	106,921,921,351	122,526,795,905	122,526,795,905

1.4 Các khoản phải thu

31/03/2026

01/01/2026

VND

VND

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

Phải thu bán tài sản tài chính

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính

Cộng

40,210,089,400

58,608,811,122

13,375,784,400

7,390,186,122

26,834,305,000

51,218,625,000

166,322,250

709,678,049

23,382,250

18,488,049

142,940,000

691,190,000

40,376,411,650

59,318,489,171

1.5. Tạm ứng

31/03/2026

01/01/2026

VND

VND

Tạm ứng nhân viên

Cộng

4,500,000

4,500,000

4,500,000

4,500,000

1.5. Chi phí trả trước

31/03/2026

01/01/2026

VND

VND

Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Dài hạn

Chi phí dịch vụ mua ngoài chờ phân bổ

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

1,070,036,989

794,090,349

1,070,036,989

794,090,349

6,796,730,107

7,608,378,401

6,028,307,465

6,665,997,365

768,422,642

942,381,036

7,866,767,096

8,402,468,750

1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	7,698,995,459	7,457,464,363
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,494,643,884	6,494,643,884
Cộng	14,313,639,343	14,072,108,247

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	-	16,902,640,496	16,902,640,496
Mua trong kỳ	-	34,907,407	34,907,407
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác		-	-
Số dư ngày 31/03/2026	-	16,937,547,903	16,937,547,903
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2026	-	4,658,386,981	4,658,386,981
Khấu hao trong kỳ	-	461,246,546	461,246,546
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác		-	-
Số dư ngày 31/03/2026	-	5,119,633,527	5,119,633,527
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2026	-	12,244,253,515	12,244,253,515
Số dư ngày 31/03/2026	-	11,817,914,376	11,817,914,376

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	10,261,852,070	10,261,852,070
Mua trong năm	8,850,000,000	8,850,000,000
Số dư ngày 31/03/2026	19,111,852,070	19,111,852,070
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2026	4,256,822,267	4,256,822,267
Khấu hao trong năm	463,361,226	463,361,226
Số dư ngày 31/03/2026	4,720,183,493	4,720,183,493
Giá trị còn lại		-
Số dư ngày 01/01/2026	6,005,029,803	6,005,029,803
Số dư ngày 31/03/2026	14,391,668,577	14,391,668,577

1.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT phải nộp	20,874,653	446,984,937
Thuế thu nhập cá nhân	292,171,303	1,412,896,611

Thuế thu nhập doanh nghiệp	157,310,826	-
Cộng	470,356,782	1,859,881,548
Các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,031,464,390
Thuế Thu nhập cá nhân	38,296,887	-
Cộng	38,296,887	2,031,464,390
1.11 Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lương	-	1,075,668,226
Trích trước chi phí HHMG	294,057,315	1,090,965,628
Trích trước chi phí lãi vay	4,160,741,375	3,301,303,996
Chi phí phải trả khác	1,058,703,698	1,272,407,407
Cộng	5,513,502,388	6,740,345,257
1.12 Phải trả, phải nộp khác	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	207,043,678	274,169,057
Cộng	207,043,678	274,169,057
2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng		
2.1 Thu nhập		
2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	256,438,356	3,036,865,625
Từ tài sản tài chính HTM	7,683,708,444	-
Cộng	11,861,235,006	3,634,240,684
2.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
<i>Các loại doanh thu hoạt động khác</i>	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	-	194,924,997
Cộng	-	194,924,997
2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		
<i>Các loại chi phí hoạt động khác</i>	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	176,000	231,000
Cộng	176,000	231,000

2.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	59,828,667	4,775,359
Cộng	59,828,667	4,775,359

2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4,735,254,698	2,814,198,441
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	71,295,043	48,831,216
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	892,092,938	662,451,166
Cộng	5,698,642,679	3,525,480,823

2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,188,775,216	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	366,815,413	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	2,555,590,629	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Người lập biểu



Phạm Thúy Diệu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Trần Văn Chiến

UP Securities Joint Stock Company
FINANCIAL REPORT
For the accounting period ending March 31, 2026

HANOI, APRIL 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
A. CURRENT ASSETS (100 = 110+130)	100		1,028,036,147,693	860,122,902,039
I. Financial assets	110		986,404,867,817	857,292,847,300
1. Cash and cash equivalents	111	V.1.1.	180,630,543,999	189,221,177,937
1.1. Cash	111.1		29,556,952,208	19,221,177,937
1.2. Cash equivalents	111.2		151,073,591,791	170,000,000,000
2. Financial assets at fair value through profit/loss (FVTPL)	112		59,104,800,000	95,801,500,000
3. Held-to-maturity (HTM) investments	113		596,036,664,110	387,248,885,480
4. Lending	114	V.1.3	106,921,921,351	122,526,795,905
7. Receivables	117	V.1.4	40,210,089,400	58,608,811,122
7.1. Receivables from sale of financial assets	117.1		26,834,305,000	51,218,625,000
7.2. Receivables and accruals for dividends and interest on financial assets	117.2		13,375,784,400	7,390,186,122
7.2.2. Expected dividends and interest not yet received	117.4		13,375,784,400	7,390,186,122
8. Advances to supplier	118		3,334,526,707	3,175,998,807
9. Receivables from services provided by securities companies	119	V.1.4	166,322,250	709,678,049
II. Other current assets	130		41,631,279,876	2,830,054,739
1. Advances	131	V.1.5	4,500,000	4,500,000
2. Office supplies, tools, equipment	132		18,446,000	-
3. Short-term prepaid expenses	133	V.1.5	1,070,036,989	794,090,349
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		40,500,000,000	-
6. Taxes and receivable from the State Budget	136	V.1.10	38,296,887	2,031,464,390
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		53,092,290,483	53,972,389,135
II. Fixed assets	220		26,209,582,953	18,249,283,318
1. Tangible fixed assets	221	V.1.7	11,817,914,376	12,244,253,515
- Historical cost	222		16,937,547,903	16,902,640,496
- Accumulated depreciation	223a		(5,119,633,527)	(4,658,386,981)
3. Intangible fixed assets	227	V.1.8	14,391,668,577	6,005,029,803
- Historical cost	228		19,111,852,070	10,261,852,070
- Accumulated depreciation	229a		(4,720,183,493)	(4,256,822,267)
III. Investment real estate	230		-	-
IV. Construction in progress	240		4,149,840,000	12,159,840,000
V. Other non-current assets	250		22,732,867,530	23,563,265,817
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		1,622,498,080	1,622,498,080
2. Long-term prepaid expenses	252	V.1.5	6,796,730,107	7,608,378,401
3. Deferred income tax assets	253		-	260,281,089
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	V.1.6	14,313,639,343	14,072,108,247
VI. Provision for diminution in value of non-current assets	260		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,081,128,438,176	914,095,291,174

Form B01a - Securities Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As of March 31, 2026

LIABILITIES AND EQUITY	Codes	Notes	Unit : VND	
			Ending balance VND	Beginning balance VND
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		737,319,491,579	580,251,867,171
I. Current liabilities	310		723,912,957,255	566,951,867,171
1. Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		711,875,517,603	552,449,939,000
1.1. Short-term borrowings	312		711,875,517,603	552,449,939,000
6. Payables for securities trading activities	318		234,718,047	257,260,634
8. Short-term trade payables	320		3,362,201,381	3,260,978,710
9. Short-term advances from customers	321		1,588,911,542	1,425,900,000
10. Taxes and payables to State Budget	322	V.1.10.	470,356,782	1,859,881,548
11. Payables to employees	323		277,997,103	309,479,732
12. Payment for employee's welfare and benefits	324		303,163,275	260,276,869
13. Short-term accrued expenses	325	V.1.11.	5,513,502,388	6,740,345,257
15. Short-term unrealized revenue	327		79,545,456	113,636,364
17. Other short-term payables	329	V.1.12.	207,043,678	274,169,057
II. Long-term liabilities	340		13,406,534,324	13,300,000,000
4. Long-term bond issuance	346		13,300,000,000	13,300,000,000
14. Deferred income tax payable	356		106,534,324	-
D. EQUITY (400 = 410 + 420)	400		343,808,946,597	333,843,424,003
I. Owner's Equity	410		343,808,946,597	333,843,424,003
1. Owner's contributed capital	411		318,031,000,000	318,031,000,000
1.1. Owner's contributed capital	411.1		323,746,000,000	323,746,000,000
a. Common shares with voting rights	411.1a		323,746,000,000	323,746,000,000
1.5 Shares premium (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Operational risk and financial reserve	415		124,282,981	124,282,981
6. Other Equity Funds	416		124,282,981	124,282,981
7. Retained earnings	417		25,529,380,635	15,563,858,041
7.1. Realized earnings after tax	417.1		25,008,132,024	16,509,871,084
7.2. Unrealized earnings	417.2		521,248,611	(946,013,043)
II. Other budgets and funds	420		-	-
TOTAL EQUITY & LIABILITIES (440 = 300 + 400)	440		1,081,128,438,176	914,095,291,174

Hanoi, April 15, 2026

UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Pham Thuy Dieu

Chief Accountant

Hoang Thi Mai Huong



Tran Van Chien

Form B01a - Securities Company

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of March 31, 2026

(next)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENT				
6. Outstanding shares	006		32,057,100	32,057,100
7. Treasury stock	007		317,500	317,500
8. Listed financial assets/ securities trading registration at VSD of Securities Company	008		25,790,970,000	45,148,260,000
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Listed/registered financial assets for securities transaction at VSD of the Investor	021		731,522,280,000	711,658,800,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		680,584,080,000	663,238,090,000
b. Restricted financial assets	021.2		2,759,000,000	3,215,000,000
d. Blocked and detained financial assets	021.4		45,160,700,000	40,754,710,000
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		3,018,500,000	4,451,000,000
7. Deposits of customers	026		38,850,982,082	83,694,861,748
7.1 Investor's deposits for securities trading upon management method of Securities company	027		38,265,679,149	82,741,888,348
7.4. Deposits of securities issuers	030	V.1.15.	585,302,933	952,973,400
8. Deposits for securities trading upon management method of Securities company payable to investors	031		38,850,982,082	83,694,861,748
8.1. Deposits for securities trading upon management method of Securities company payable to domestic investors	031.1		38,850,952,370	83,694,832,051
8.2. Deposits for securities trading upon management method of Securities company payable to foreign investors	031.2		29,712	29,697

Hanoi, April 15, 2026

Prepared by

Pham Thuy Dieu

Chief Accountant

Hoang Thi Mai Huong

UP Securities Joint Stock Company

General Director



Tran Van Chien

INCOME STATEMENT
Quarter I, 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter IV, 2026	Quarter IV, 2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter This year	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Last year
I. OPERATING REVENUE						
1.1. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	01		17,727,933,804	3,038,005,625	17,727,933,804	3,038,005,625
a. Profit from selling FVTPL	01.1		15,673,745,588	-	15,673,745,588	-
b. Increased due to revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	01.2		1,797,749,860	1,140,000	1,797,749,860	1,140,000
c. Dividends, profits from financial assets at fair value through profit or loss	01.3	V.2.1.1	256,438,356	3,036,865,625	256,438,356	3,036,865,625
1.2. Interest on held-to-maturity (HTM) investments	02	V.2.1.1	7,683,708,444	-	7,683,708,444	-
1.3. Interest on loans and receivables	03	V.2.1.1	3,921,088,206	597,375,059	3,921,088,206	597,375,059
1.6. Revenue from securities brokerage	06		32,445,068,587	553,615,801	32,445,068,587	553,615,801
1.9. Revenue from securities depository services	09		57,395,506	41,639,633	57,395,506	41,639,633
1.10. Revenue from financial consulting activities	10		663,746,624	197,000,000	663,746,624	197,000,000
1.11. Revenue from other operating income	11	V.2.1.2	-	194,924,997	-	194,924,997
Total operating revenue (20 = 01 -> 11)	20		62,498,941,171	4,622,561,115	62,498,941,171	4,622,561,115
2.1. Loss of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		24,459,520,448	1,465,048,000	24,459,520,448	1,465,048,000
a. Loss from selling FVTPL	21.1		24,493,847,653	39,000,000	24,493,847,653	39,000,000
b. Decrease due to revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21.2		(36,327,207)	1,426,048,000	(36,327,207)	1,426,048,000
2.6. Self-employed operating costs	26		462,642,968	-	462,642,968	-
2.7. Securities brokerage activity expenses	27	V.2.4	4,735,254,698	2,814,198,441	4,735,254,698	2,814,198,441
2.10. Securities depository activity expenses	30	V.2.4	71,295,043	48,831,216	71,295,043	48,831,216
2.11. Expenses of financial advisory activities	31	V.2.4	892,092,938	662,451,166	892,092,938	662,451,166
2.12. Expenses of other services	32	V.2.2	176,000	231,000	176,000	231,000
Total operating expenses (40 = 21 -> 32)	40		30,620,982,095	4,990,759,823	30,620,982,095	4,990,759,823
3.2. Revenue, accrual dividends, interest on unfixed bank deposits	42	V.2.3	59,828,667	4,775,359	59,828,667	4,775,359
Total revenue from financing activities (50 = 41 + 44)	50		59,828,667	4,775,359	59,828,667	4,775,359
4.2. Interest expenses	52		12,941,889,720	1,040,794,962	12,941,889,720	1,040,794,962
4.5. Other financial costs	55		35,000,000	-	35,000,000	-
Total financial expenses (60 = 51 -> 55)	60		12,976,889,720	1,040,794,962	12,976,889,720	1,040,794,962
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62		6,440,784,800	7,204,939,395	6,440,784,800	7,204,939,395
VII. OPERATION RESULTS (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	70		12,520,113,223	(8,609,157,706)	12,520,113,223	(8,609,157,706)
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1 Other income	71		1,000,000	-	1,000,000	-
8.2 Other expenses	72		-	65,924,383	-	65,924,383
Total results of other activities (80 = 71 -> 72)	80		1,000,000	(65,924,383)	1,000,000	(65,924,383)
IX. TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)	90		12,521,113,223	(8,675,082,089)	12,521,113,223	(8,675,082,089)
9.1. Realized earnings	91		10,687,036,156	(7,250,174,089)	10,687,036,156	(7,250,174,089)
9.2. Unrealized earnings	92		1,834,077,067	(1,424,908,000)	1,834,077,067	(1,424,908,000)
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100		2,555,590,629	-	2,555,590,629	-
10.1. Current corporate income tax expense	100.1	V.2.5	2,188,775,216	-	2,188,775,216	-
10.2. Deferred corporate income tax expense	100.2	V.2.5	366,815,413	-	366,815,413	-
XI. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200 = 90-100)	200		9,965,522,594	(8,675,082,089)	9,965,522,594	(8,675,082,089)
XIII. NET EARNINGS PER COMMON SHARE	500		310.87	(292.26)	310.87	(292.26)
13.1. Basic earnings per share (VND/1 share)	501		310.87	(292.26)	310.87	(292.26)

Prepared by

Pham Thuy Dieu

Chief Accountant

Hoang Thi Mai Huong



STATEMENT OF CASH FLOW

(By indirect method)

Quarter I, 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter This year	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Last year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before corporate income tax	01		12,521,113,223	(8,675,082,089)
2. Adjustments for the following items:	02		490,713,092	492,104,683
- Depreciation of fixed assets	03		924,607,772	508,398,840
- Borrowing interest	06		12,941,889,720	1,040,794,962
- Interest income	08		(13,375,784,400)	(1,057,089,119)
3. Increase in non-cash expenses	10		(36,327,207)	1,426,048,000
Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	11		(36,327,207)	1,426,048,000
4. Decrease in non-cash revenues	18		(1,797,749,860)	(1,140,000)
Gain from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	19		(1,797,749,860)	(1,140,000)
5. Profit before operating activities before changes in working capital	30		(178,319,054,382)	(201,290,287,748)
Increase (decrease) in financial assets recognized through profit/loss at FVTPL	31		38,530,777,067	(191,225,960,000)
Increase (decrease) in Held-to-Maturity (HTM) Investments	32		(208,787,778,630)	-
- Increase (decrease) Loans	33		15,604,874,554	(4,469,281,330)
(-) Increase, (+) decrease in receivables from sale of financial assets	35		24,384,320,000	-
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	36		(5,985,598,278)	21,148,749
(-) Increase, (+) decrease in receivables from services provided by securities company	37		705,367,341	535,233,600
(-) Increase, (+) decrease in other receivables	39		-	(24,454,961)
- Increase (decrease) in other assets	40		(40,518,446,000)	1,053,118,953
Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		(2,086,280,248)	806,565,410
Increase (decrease) prepaid expenses	42		535,701,654	(974,101,619)
(-) Interest paid	44		(12,082,452,341)	(1,040,794,962)
Increase (decrease) in Trade accounts payable	45		(79,847,816)	(6,945,800,237)
Increase (decrease) in amounts paid for employees	46		42,886,406	42,483,079
Increase (decrease) in tax and other payables to the State (excluding CIT paid)	47		(1,585,132,479)	(527,366,755)
Increase (decrease) in payables to employees	48		(31,482,629)	454,615,820
Increase (decrease) in other payables	50		(67,125,379)	(188,322,573)
Other cash inflows for operating activities	51		13,342,693,492	1,972,329,069
Other cash outflows for operating activities	52		(241,531,096)	(779,699,991)
Net cash flow from operating activities	60		(167,141,305,134)	(208,048,357,154)
I. Acquisition and construction of fixed assets and other non-current assets	61		(874,907,407)	-
Net cash flow from investing activities	70		(874,907,407)	-
III Cash flows from financing activities				
3. Original loans	73		868,466,045,000	195,305,650,000
3.2 Other loans	73.2		868,466,045,000	195,305,650,000
4. Repayment of principal	74		(709,040,466,397)	(16,100,000,000)
4.3 Other loan principal payments	74.3		(709,040,466,397)	(16,100,000,000)
Net cash flow from financing activities	80		159,425,578,603	179,205,650,000
IV. Increase (Decrease) in net cash in the period	90		(8,590,633,938)	(28,842,707,154)

STATEMENT OF CASH FLOW
(By indirect method)
Quarter I, 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter This year	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter Last year
V. Opening cash and cash equivalents	101		189,221,177,937	273,156,284,309
- Cash	101.1		19,221,177,937	37,254,556,343
- Cash equivalents	101.2		170,000,000,000	235,901,727,966
VI. Closing cash and cash equivalents	103	V.I.1.	180,630,543,999	244,313,577,155
- Cash	103.1		29,556,952,208	5,357,886,835
- Cash equivalents	103.2		151,073,591,791	238,955,690,320

CASH FLOW SECTION OF BROKERAGE AND CUSTOMER TRUST ACTIVITIES

I. Cash flow from securities brokerage, trust activities

1. Proceeds from disposal of brokerage securities of customers	01		833,205,307,410	162,949,922,250
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities transactions of customers	02		(817,115,697,880)	(183,742,013,100)
7. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	07		817,115,697,880	183,742,013,100
8. Payment for securities transactions of customer	08		(877,587,160,165)	(141,163,189,215)
11. Payment of securities custody fees of customer	11		(94,356,444)	(77,255,109)
14. Receipts from securities issuers	14		2,242,633,946	2,282,739,544
15. Payments to securities issuers	15		(2,610,304,413)	(2,282,739,544)
Increase/decrease in net cash in the period	20		(44,843,879,666)	21,709,477,926

II. Opening clients' cash and cash equivalents

Opening cash in bank	31		83,694,861,748	21,905,200,631
Investor's deposit for securities transactions under the method of Securities Company management	32		82,741,888,348	21,904,200,631
Issuer Deposits	35		952,973,400	1,000,000

III. Closing clients' cash and cash equivalents

Closing cash in bank	41		38,850,982,082	43,614,678,557
Investor's deposit for securities transactions under the method of Securities Company management	42		38,265,679,149	43,613,678,557
Issuer Deposits	45		585,302,933	1,000,000

Prepared by



Pham Thuy Dieu

Chief Accountant



Hoang Thi Mai Huong

UP Securities Joint Stock Company

General Director



Tran Van Chien

STATEMENT OF EQUITY CHANGES

For the accounting period ending March 31, 2026

Unit: VND

Unit: VND

Items	Notes	Opening balance		Increase/decrease				Closing balance	
				Year 2025		Year 2026			
		01/01/2025	01/01/2026	Increase	Reduce	Increase	Reduce	31/03/2025	31/03/2026
I. Changes in owner's									
1. Owner's contributed capital		300,000,000,000	323,746,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	323,746,000,000
1.1. Ordinary shares with voting rights		300,000,000,000	323,746,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	323,746,000,000
2. Treasury stock		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	-	-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Funds of financial reserve and accounting activity risk		124,282,981	124,282,981		-	-	-	124,282,981	124,282,981
7. Other Equity Funds		124,282,981	124,282,981		-	-	-	124,282,981	124,282,981
8. Retained earnings		25,031,712,038	15,563,858,041	-	8,675,082,089	9,965,522,594	-	16,356,629,949	25,529,380,635
8.1. Realized earnings after tax		24,936,600,724	16,509,871,084	-	7,250,174,089	8,498,260,940		17,686,426,635	25,008,132,024
8.2. Unrealized earnings		95,111,314	(946,013,043)	-	1,424,908,000	1,467,261,654		(1,329,796,686)	521,248,611
Total		319,565,278,000	333,843,424,003	-	8,675,082,089	9,965,522,594	-	310,890,195,911	343,808,946,597

Prepared by

Pham Thuy Dieu

Chief Accountant

Hoang Thi Mai Huong

Hanoi, April 15, 2026
 UP Securities Joint Stock Company
 General Director

 Tran Van Chien

Form B05 - Securities Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (next)

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements)***I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES****1. Form of capital ownership**

UP Securities Joint Stock Company was established and operated in Vietnam under the Business Registration Certificate No. 0102311942 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on July 6, 2007 and amended for the 14th time on November 28, 2025 ; License for establishment and securities business operation No. 58 /UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on July 6, 2007. The most recent change is the License to adjust the "License for establishment and securities business operation " No.121 / GPDC - UBCK dated November 13, 2025.

The Company's head office is located at: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City.

According to the adjusted operating license No.121/GPDC-UBCK dated November 13, 2025:

- Registered charter capital: **323.746.000.000 VND**
- Price per share: 10.000 đồng

The Securities Company Charter was newly issued on March 16, 2026.

2. Business Field

The Company's main business areas are:

- Securities brokerage;
- Proprietary trading;
- Securities depository;
- Securities issuance guarantee;
- Securities investment consulting and corporate finance consulting./.

3. Borrowing, lending and investment**Borrowing restrictions**

Under Article 26 of Circular No. 121/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 31, 2020:

- Total liability of a securities company is not over 5 times more than its equity. Total liability prescribed herein does not include the followings:

- a) Clients' funds held in trust for trading of stocks;
- b) Award and welfare fund;
- c) Redundancy or lay-off provisions;
- d) Provisions for compensation for investor's losses:

- The maximum short-term liability of a securities company is equal to total short-term asset.

- Securities companies offering securities for sale shall comply with the regulations in Article 31 of Law on Securities, and the decree elaborating on the implementation of several articles of Law on Securities, Laws on Issuance of Corporate Securities, and shall comply with the ratio prescribed in clause 1 and 2 of this Article

Lending restrictions

Under Article 27 of Circular No. 121/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 31, 2020:

Except as provided by clause 1 of Article 86 in Law on Securities, securities companies are not allowed to lend money or securities in any form..

- Securities companies are not allowed to put up money or assets in their or clients' ownership as security for third-party payment obligations

- Securities companies are not allowed to offer loans in any form to owners, major shareholders, members of the Supervisory Boards, members of the Boards of Management, members of the Members' Council, members of the Boards of Directors, Chief Accountants, other office holders appointed by the Boards of Management and relatives of the aforesaid persons
- Securities companies which are allowed to perform trades on margin in accordance with laws can lend money to clients to buy securities in the form of margin trading under the guidance of the Ministry of Finance.
- Securities companies may lend securities to correct transaction errors, or perform swaps of exchange traded funds or other transactions in accordance with relevant laws.

Investment restrictions

Under Article 28 of Circular No. 121/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 31, 2020:

- Securities companies are not allowed to buy, contribute capital to buy real estate, unless they are used as head offices, branches or transaction offices directly performing services of Securities companies.
- Securities companies can buy and invest in real property as prescribed in clause 1 of this Article and fixed assets on condition that the residual value of fixed assets and real property does not exceed 50% of their total asset.
- Total investment in corporate bonds by a securities company does not exceed 70% of its equity. Securities companies obtaining licenses for the proprietary trading of securities may buy back listed bonds according to relevant regulations on bond repurchases.
- A securities company is not allowed to directly perform, or give trust to other entity or person to perform the following acts:
 - a) Holding stocks of or making capital contribution to any company owning more than 50% of the former's charter capital, except in case of buying the odd lot of stocks upon the client's request;
 - b) Joining with related persons to own at least 5% of the charter capital of another securities company;
 - c) Holding over 20% of total number of outstanding shares or fund certificates of a listed entity;
 - d) Holding over 15% of total outstanding shares or fund certificates of an unlisted entity. This restriction shall not be applied to member fund certificates, exchange traded funds and open-ended funds;
 - e) Investing or contributing over 10% of total contributed capital of a limited liability company or business project;
 - f) Investing or contributing over 15% of total equity of a business entity or project;
 - g) Investing more than 70% of equity in stocks, share capital and business projects, including more than 20% of equity which is invested in unlisted stocks, share capital and business projects.
- A securities company is established or acquires a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company does not have to comply with the provisions in Points c, d and dd, Clause 4 of this Article. A securities company planning to establish or acquire a fund management company as a subsidiary must satisfy the following conditions:
 - a) The equity capital after contributing capital to establish or acquire a fund management company must be at least equal to the minimum charter capital for the business operations the company is performing;
 - b) The ratio of available capital after contributing capital to establish and acquire a fund management company must reach at least 180%;
 - c) After contributing capital to establish or acquire a fund management company, a securities company must ensure compliance with the debt restrictions prescribed in Article 26 of this Circular and the investment restrictions prescribed in Clause 3 of this Article and Point e, Clause 4 of this Article.
- In case a securities company invests beyond the limit due to underwriting in the form of a firm commitment, due to consolidation, merger or changes in assets or equity of the securities company or capital contributing organization, the securities company must apply necessary measures to comply with the investment limit as prescribed in Clauses 2, 3 and 4 of this Article within a maximum period of 01 year.

II. Basis for preparing financial statements and accounting period

1. Basis for preparing financial statements

The Company's financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises, accounting regime applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements of securities companies.

2. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 each year.

III. Accounting standards and regimes applied

1. Applicable Accounting Standards and Regimes

The Company applies Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime, Accounting Regime applicable to Securities Companies issued under Circular 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 (Circular 210) of the Ministry of Finance on Accounting Guidance applicable to Securities Companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC (Circular 334) dated December 27, 2016 "Amending, supplementing and replacing Appendices 02 and 04 of Circular 210 of the Ministry of Finance guiding accounting applicable to securities companies".

2. Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company's financial statements are prepared and presented in compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the current Vietnamese Enterprise Accounting Regime, the Accounting Regime applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of the Financial Statements of the Securities Company.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, accounting regimes for enterprises, accounting regimes applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the period. Although accounting estimates are made with all the knowledge of the Board of Directors, the actual figures may differ from the estimates and assumptions made.

2. Principles of recording cash

Capital recognition in cash

Operating deposits of securities companies (SCs)

Cash is a synthetic indicator reflecting the total amount of money available to the enterprise at the reporting time, including cash in the enterprise's fund, non-term bank deposits and clearing and payment deposits for securities transactions (of securities companies), with high liquidity, easy to convert into cash and low risk related to value fluctuations.

Investors' deposits for securities transactions, deposits of other issuers and investors' deposits for clearing and payment of securities transactions are presented in indicators outside the financial situation report (off-balance sheet).

Investor deposits

Investor deposits are customer deposits for securities trading under the management method of the securities company.

Deposits for sale of issued securities

Deposits for securities issuers reflect deposits collected from the sale of underwritten securities at commercial banks designated by securities companies performing the function of securities underwriting organizations (main or secondary underwriters) (including money collected from securities sales agents). Deposits for the sale of underwritten securities will be settled upon completion of underwriting activities with the Issuer or with the main underwriter.

Deposits for clearing and settlement of securities transactions

Deposits for clearing and settlement of securities transactions are deposits ready to participate in clearing and settlement between the Securities Company and the customer on day T+2 at the request of the Securities Depository Center to pay for buying and selling securities according to the net clearing results.

3. Principles and methods of accounting for financial assets recognized through profit and loss, loans and receivables

3.1 Principles for classifying financial assets and financial liabilities in the Company's Investment Portfolio

Financial asset classification principles: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

Financial assets recognized through profit or loss are included in the company's financial assets portfolio

Financial assets recognized through profit/loss in the Company's financial assets portfolio (FVTPL) are financial assets that satisfy one of the following conditions:

a) Financial assets are classified as held for trading. Financial assets are classified as held for trading securities if:

- Purchased or created mainly for the purpose of resale/repurchase in the short term;
- There is evidence of trading in the instrument for short-term profit; or
- Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial

b) At initial recognition, identified financial assets would be more appropriately presented if classified as FVTPL financial assets for one of the following reasons:

- Classification as FVTPL financial assets eliminates or significantly reduces inconsistencies in the recognition or measurement of financial assets on different bases.
- Financial assets are a group of financial assets that are managed and the performance of which is assessed on a fair value basis in accordance with the company's risk management policy or investment strategy.

These financial assets often include: stocks, bonds, monetary instruments, derivatives (for hedging purposes).

Financial assets are classified out of FVTPL in the following cases: the financial asset is a loan or receivable if the purpose is determined to be held for a specified period in the future or until maturity or the financial asset is a deposit classified into the cash and cash equivalents group.

When selling financial assets that are not FVTPL financial assets, securities companies must reclassify financial assets from other types of assets related to FVTPL financial assets. The revaluation differences of financial assets currently tracked in the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the corresponding or expense account at the date of reclassification of financial assets when selling.

Non-derivative FVTPL financial assets that are not required to be classified as FVTPL financial assets upon initial recognition may be reclassified to loans and receivables in certain special cases or to cash and cash equivalents if they meet the criteria for classification into such groups. Gains and losses recognized on revaluation of FVTPL financial assets before the reclassification date are not reversed.

FVTPL financial assets are instruments that, upon maturity, must be transferred to receivables and provisioned for as doubtful receivables (if any).

Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a clear market, with the exceptions of:

- Those that the Company intends to sell immediately or in the near future are classified as held for trading, and those that the Company upon initial recognition designates as being measured at fair value through profit or loss;
- Those that the Company upon initial recognition designates as available-for-sale; or
- Those for which the holder can recover considerably all of its initial investment, other than because of credit deterioration, are classified as available-for-sale.

3.2 Principles of recognition and accounting methods for recording the revaluation value of investments at market value or fair value or original cost

Financial assets recognized through profit or loss are included in the company's financial assets portfolio

FVTPL financial assets are recognized at the cost of securities purchased (historical cost). The cost of purchasing FVTPL financial assets is recognized into trading cost of the financial assets on the income statement as incurred.

After the initial recognition, FVTPL financial assets are recognized at the market value. Any gain or loss incurred from changes in value of these financial assets shall be classified as part of FVTPL group and recognized into the income statement.

At the end of the accounting period, FVTPL financial assets listed as Financial assets of the securities company shall be re-valued at the market price or fair value (in case no market price is available)

At the first re-valuation, the fair value of FVTPL financial assets listed as financial assets of the securities company are recorded into Account 1212 "Difference on re-valuation" as the difference between re-valued amount of FVTPL financial assets at the re-valuation time at the market price or fair value and the initial purchase price of the FVTPL financial assets listed as financial assets of the securities company.

For the presentation of the statement of financial position, the Item "FVTPL financial assets" is recorded at net amount (The item is computed as follows: FVTPL financial assets = Debit Balance on Account 1211 "Purchase price" plus (+) Debit Balance on Account 1212 "Increase due to re-valuation of FVTPL financial assets" or minus (-) Credit Balance on Account 1212 "Decrease due to re-valuation of FVTPL financial assets" for FVTPL financial assets listed as financial assets of the securities company).

The representation of FVTPL financial assets listed as financial assets of the securities company in Notes to the financial statements shall be made with 3 norms: Purchase price, Re-valued amount and Net value (Purchase price +/- re-valued amount) for all groups of FVTPL financial assets.

Increase or decrease due to re-valuation of FVTPL financial assets FVTPL financial assets listed as financial assets of the securities company is recorded on the no-offsetting principle and represented in the income statement with 2 norms:

Decrease due to re-valuation of FVTPL financial assets is recorded as "Loss and cost of proprietary trading FVTPL financial assets", detailed for "Decrease due to re-valuation of FVTPL financial assets".

Increase due to re-valuation of FVTPL financial assets is recorded into the norm "Income", detailed for "Increase due to re-valuation of FVTPL financial assets".

Increase or decrease difference due to re-valuation of FVTPL financial assets listed as financial assets of securities

Loans

Loans are initially recorded at cost (disbursed amount of the loan). After initial recognition, loans are recorded at amortized cost using the effective interest method.

The amortized cost of loans is determined by the initial recognition value of the financial asset minus principal repayments plus (minus) the cumulative amortization using the effective interest method of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any reductions in provisions for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are reviewed for impairment at the reporting date. Provisions for loans are made based on the estimated loss, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the balance of that loan. Increases or decreases in the provision account balance are recorded in the Income Statement debt under the item "Provision expenses for financial assets, handling of bads, deterioration losses of financial assets and borrowing costs of loans".

3.3.

Fair value of financial assets

The market/fair value of financial assets is determined on the following bases:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price on the most recent trading day up to the date of securities valuation.

For securities of companies that are not listed on the stock market but have registered for trading on the trading market of unlisted public companies and state-owned enterprises that carry out equitization in the form of public offering of securities (Upcom), the actual price of securities on the market is determined as the average reference price in the 30 most recent consecutive trading days before the time of preparing the annual financial statements announced by the Stock Exchange.

- For listed securities that are cancelled or suspended from trading or cease trading from the sixth trading day onwards, the actual stock price is the book value on the date of the most recent Financial Statement.

For unlisted and unregistered securities traded on the unlisted public companies trading market (UPCom), the actual market price of securities is the average price of actual transaction prices as reported by three (3) securities companies that transacted at the time closest to the time of securities valuation.

- Securities that do not have reference prices from the above sources will be assessed at fair value based on a review of the financial situation and book value of the issuer on the date closest to the securities assessment date.

- Securities whose market value is not determined by the above methods will not be subject to provision.

4. Principles of recording and depreciation methods of fixed assets

4.1. Principles of recognition and depreciation methods of tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at original cost, reflected in the Statement of Financial Position according to the indicators of original cost, accumulated depreciation and residual value.

The initial cost of a tangible fixed asset purchased comprises its purchase price (net of trade discounts or rebates), any taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the original cost of the asset when these expenses certainly increase future economic benefits. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded by the Company as production and business expenses in the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. For accounting purpose, tangible fixed assets are categorized by nature and purpose of use in the Company's production process, as follows:

<i>Property Type</i>	<i>Number of Years</i>
- Management equipment and tools	04 - 08
- Other fixed assets	08

4.2 Principles of recognition and depreciation methods of intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded at original cost, reflected in the Financial Statements according to the indicators of original cost, accumulated depreciation and residual value.

The cost of intangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date when the asset is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as production and business expenses in the year unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their costs and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is recognized as income or expense in the year.

The Company's intangible assets include computer software and other intangible assets.

Costs relating to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The cost of computer software is the total cost incurred by the Company up to the date the software is put into use. Computer software is amortized on a straight-line basis over the period from 03 to 08. Other intangible assets are amortized over a period of 03 years.

5. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

Principle of recording recordings: at original price minus provision for doubtful receivables.

Principles and methods of accounting for receivables from the sale of financial assets

The entire value of receivables from the sale of financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchanges), including the maturity value of financial assets or the liquidation of these financial assets, is monitored through the "Receivables from the sale of financial assets" indicator on the separate Financial Position Statement.

The entire value of receivables when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio through the Stock Exchanges uses account 321 - Clearing and settlement of financial asset transactions and is not reflected in the Company's financial statements.

Principles and methods of accounting for receivables and accrued dividends and interest on financial assets

All receivables and accrued dividends and interest on financial assets in the Company's financial assets portfolio arising during the year are monitored at the item "Receivables and accrued dividends and interest on financial assets" on the separate Financial Statement.

Principles and methods of accounting for bad debt provisions: Receivables are considered for risk provisions based on the age of the debt or the expected loss that may occur in the event that the debt has not yet reached its maturity date but the economic organization is bankrupt or undergoing dissolution procedures; the debtor is missing, absconding, being prosecuted, tried by law enforcement agencies, or serving a sentence or has died. The arising provision costs are reflected in "Management costs" during the year.

6. Principles of accounting for financial investments

Accounting principles for capital investments in other entities

An investment in another entity is an investment by the Company in the equity instruments of another entity but does not have control or joint control, and does not have significant influence over the investee.

Investments are recorded at cost, including purchase price and costs directly attributable to the investment. In the case of investments in non-monetary assets, the cost of the investment is recorded at the fair value of the non-monetary assets at the time of acquisition.

For investments that the Company holds for a long term (not classified as trading securities) and does not have significant influence on the investee, the provision for losses is made as follows: For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is made based on the loss of the investee. The basis for setting up the provision for losses on investments in other entities is the financial statements of the invested company.

7. Principles of recording and presenting short-term and long-term collaterals, mortgages, deposits

Collaterals, mortgages, deposits are tracked in detail for each customer's deposit and bet amount by term and by currency. Deposits and bets payable with a remaining term of no more than 12 months are presented as short-term debt, and those with a term of more than 12 months are presented as long-term debt.

Collaterals, mortgages, deposits are received in foreign currencies are converted into accounting currency at the actual exchange rate at the time of occurrence. When preparing financial statements, accountants re-evaluate the deposits and bets received to be returned in foreign currencies at the actual exchange rate at the time of reporting. Exchange rate differences arising are immediately recorded in financial expenses or financial revenue.

In case of receiving mortgage or pledge in kind, it is not reflected in the financial situation report but is monitored in the notes to the financial statements.

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: tools and equipment issued for use awaiting allocation, prepaid rent and other prepaid expenses.

Tools and equipment: Tools and equipment put into use are allocated to expenses using the straight-line method over 12 months.

Prepaid rent and other prepaid services are allocated to expenses using the straight-line method over the period specified in each contract.

9. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities

9.1 Loans and obligations under finance leases

Loans and financial lease liabilities are recognized on the basis of receipts, bank documents, contracts and loan and financial lease contracts.

9.2 Principles for recording issued bonds:

Companies issue bonds usually for short-term borrowing purposes.

The carrying amount of a bond is generally stated on a net basis as the face value of the bond minus (-) the bond discount plus (+) the bond premium.

The Company monitors discounts and premiums for each type of bond issued and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs to be included in production and business expenses or capitalized for each period, specifically:

- Bond discounts are gradually allocated to each period's borrowing costs throughout the term of the bond;
- Bond premium is gradually allocated to reduce borrowing costs each period over the term of the bond;
- The Company uses the straight-line method to allocate the discount or premium:
- Straight-line method: The discount or premium is distributed evenly over the term of the bond.

9.3 Principles for classifying payables to sellers, payables to investors for securities transaction deposits and other payables

Payables are amounts payable to suppliers and other creditors. Payables include amounts payable to vendors, amounts payable to investors for securities trading deposits, amounts payable to securities issuers, and other payables. Payables are not recognized as lower than the payment obligation.

The classification of payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller is an independent entity from the buyer.
- Payables to investors for securities trading deposits are the amounts payable to investors for securities trading under the method that the Company manages for customers through specialized accounts opened at commercial banks. These transactions include margin, repo, and advances for selling financial assets. Payables to investors for securities trading deposits are presented in the indicators outside the financial statement.
- Other payables include non-commercial payables not related to the purchase, sale or provision of goods or services.
- Payables are tracked in detail by subject and payment term.

9.4 Principles and methods of accounting for taxes and funds payable to the State

Value Added Tax (VAT)

The Company applies VAT declaration and calculation according to the guidance of current tax laws.

Corporate Income Tax:

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expenses that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are not taxable or deductible.

The company applies a corporate income tax rate of 20% on taxable profits.

The determination of the Company's corporate income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes and fees payable:

Other taxes and fees must be declared and paid by the enterprise to the local tax authorities according to current tax laws in Vietnam.

9.5 Principles of recording short-term and long-term payable expenses

The Company's payable expenses are actual expenses that have not yet occurred but are deducted in advance from the business expenses of the year to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the deducted book, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

The provision for production and business expenses during the year must be carefully calculated and there must be reasonable and reliable evidence of the expenses that must be provided in advance during the year, to ensure that the amount of expenses payable in this account is consistent with the actual expenses incurred.

10. Principles and methods of accounting for equity recognition

Principles of recording owner's capital investment

The Company's equity is recorded at the actual amount contributed by shareholders.

Other funds belonging to equity are supplemented from after-tax profits of business operations.

Profit recognition principle

Undistributed earnings include:

- Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue, income and total expenses included in the Company's Income Statement, except for profits and losses from revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profit.
- Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of revaluation profit and loss of financial assets recorded through profit and loss/or other financial assets included in the profit and loss statement of the Report on operating results belonging to the Company's financial asset portfolio.

11. Accounting principles and methods for recording revenue and income

Principles and methods of recording revenue, income and expected dividends and interest from financial assets:

The Company's revenue comprises income from securities trading, revenue from providing securities brokerage services, securities depository, securities investment advisory service and corporate finance advisory services.

Income from securities trading

Income from securities trading is determined based on the difference between the selling price and the average cost price of the securities.

Revenue from providing services (security brokerage, securities depository, securities investment consulting, auction entrustment)

Service revenue is recorded at the time the transaction occurs, when it is certain to receive economic benefits, determined at the fair value of the rights to receive, regardless of whether the money has been collected or not.

Revenue from services provided to customers must be consistent with the business operations specified in the Company's Establishment and Operation License. Revenue from services provided to customers is confirmed as completed on the basis of payment by customers in cash or acceptance of payment or commitment to payment or is deducted from the customer's securities sales proceeds.

Revenue from securities brokerage activities is recorded in the income statement when the securities transaction is completed.

Revenue from providing other services

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In cases where a service transaction involves multiple periods, revenue is recognized in the year based on the results of the work completed at the date of the Financial Statement of that period. The outcome of a service transaction is recognized when all four (4) of the following conditions are met:

- Revenue is measured reliably; When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed at the date of the Financial Statements; and
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Interest revenue

Interest is recognized on an accrual basis, determined on the deposit account balance and the actual interest rate for each period.

Dividends and profits distributed

Dividends and profits distributed are recognized when the Company receives the right to dividends or profits from capital contributions. Dividends received in shares are only tracked according to the number of shares increased, not the value of shares received.

Principles and methods of recording losses and transaction costs of financial assets:

- Losses on financial assets are recognized on the basis of the smaller difference between the selling price of the financial asset and the weighted average cost of the financial asset.
- Transaction costs of purchasing financial assets are recognized as actual costs incurred from the transaction of purchasing financial assets.

12. Method of calculating cost of securities sold

The Company applies the moving weighted average method to calculate the cost of proprietary securities.

13. Principles of recording financial operating expenses

Financial expenses recorded in the Income Statement are total financial expenses incurred during the year, not offset against financial revenue, including interest expenses, bond interest and other financial expenses.

14. Principles of recording management costs

The Company's management costs include for expenses management staff salaries (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for management staff; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for management work; business license tax; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

15. Financial Risk Management for the Company

General qualitative and quantitative description of financial risks to the Company:

The Company is exposed to market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company's general financial risk management policy focuses on anticipating unexpected market fluctuations and minimizing their adverse effects on the Company's business performance.

Credit risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or customer contract will not meet its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company has a suitable credit policy and regularly monitors the situation to assess whether the Company is exposed to credit risk. Credit risk is assessed at a low level. The Company is exposed to credit risk from bank deposits, trade receivables and financial investments. The maximum credit risk for each group of financial assets is equal to the carrying amount of that group of instruments in the separate financial statements.

Bank deposits

The Company mainly maintains bank deposits with well-known banks in Vietnam. The Company considers that the concentration of credit risk with respect to bank deposits is low.

Financial investment

The Company's financial investments are depreciated and the Company makes provisions for investment depreciation at the time of preparing the Company's Financial Statements.

Customer receivables

The Company regularly monitors its customer receivables and requires customers to pay in full as per the contract. The Company seeks to maintain tight control over outstanding receivables and has a credit control staff to minimize risk.

The Company establishes impairment provisions to reflect the estimated level of impairment for trade receivables, other receivables and investments. The main component of these impairment provisions is the specific loss related to the specific level of impairment for each customer.

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty in fulfilling its financial obligations due to lack of capital. The Company's liquidity risk arises mainly from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalents at a level adequately appreciated by the Board of Directors to finance the Company's operations and to mitigate the effects of changes in cash flows.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market conditions. Market prices are exposed to different types of risk: interest rate risk and other price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and short-term investments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures to acceptable limits, while maximizing returns.

V. Additional Information to the Financial Statements

1 Notes to the Separate Financial Statements

1.1 Cash and cash equivalents

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	82,684,926	19,920,184
Cash at bank for securities trading	29,474,267,282	19,201,257,753
Cash equivalents	151,073,591,791	170,000,000,000
Total	180,630,543,999	189,221,177,937

1.2 Value of transaction volume executed during the period

Items	Volume of transactions made during the period	Value of transaction volume executed during the period VND
a) Of Securities Company		
- Shares	34,528,400	1,346,468,205,000
- Bond	8,390,000	990,965,530,000
- Others		
Total	42,918,400	2,337,433,735,000
b) Of the Investor		
- Shares	63,036,076	1,650,321,005,290
- Bond	-	-
- Others	-	-
Total	63,036,076	1,650,321,005,290

1.3 Financial assets
Lending and receivables

Lending and receivables	31/03/2026		01/01/2026	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Lending for Margin trading	104,721,434,103	104,721,434,103	116,468,953,404	116,468,953,404
Lending by advancing proceeds from sale of client's securities	2,200,487,248	2,200,487,248	6,057,842,501	6,057,842,501
Total	106,921,921,351	106,921,921,351	122,526,795,905	122,526,795,905

1.4. Accounts receivable

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Receivables and accruals from dividends and interest on</i>	<i>40,210,089,400</i>	<i>58,608,811,122</i>
Accrued term-deposit interest	13,375,784,400	7,390,186,122
Receivable from sale of financial assets	26,834,305,000	51,218,625,000
<i>Receivables for services provided by securities companies</i>	<i>166,322,250</i>	<i>709,678,049</i>
Securities brokerage service	23,382,250	18,488,049
Financial consulting activities receivables	142,940,000	691,190,000
Total	40,376,411,650	59,318,489,171

1.5. Advances

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Employee advance	4,500,000	4,500,000
Total	4,500,000	4,500,000

1.5. Prepaid expenses

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Short-term</i>	<i>1,070,036,989</i>	<i>794,090,349</i>
Deferred tools and instruments in use	1,070,036,989	794,090,349
<i>Long-term</i>	<i>6,796,730,107</i>	<i>7,608,378,401</i>
Cost of office fit-out and networking infrastructure	6,028,307,465	6,665,997,365
Deferred tools and instruments in use	768,422,642	942,381,036
Total	7,866,767,096	8,402,468,750

1.6. Payment for Settlement Support Fund	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional payment	7,698,995,459	7,457,464,363
Annual interest earned	6,494,643,884	6,494,643,884
Total	14,313,639,343	14,072,108,247

1.7. Tangible fixed assets

Items	Unit: VND		
	Means of transport	Management equipment and tools	Total
Historical cost			
Balance as at 01/01/2026	-	16,902,640,496	16,902,640,496
Purchased in the period	-	34,907,407	34,907,407
Switch to investment real estate		-	-
Liquidation, sale	-	-	-
Other discounts		-	-
Balance as at 31/03/2026	-	16,937,547,903	16,937,547,903
Accumulated depreciation			
Balance as at 01/01/2026	-	4,658,386,981	4,658,386,981
Depreciation during the period	-	461,246,546	461,246,546
Switch to investment real estate		-	-
Liquidation, sale	-	-	-
Other discounts		-	-
Balance as at 31/03/2026	-	5,119,633,527	5,119,633,527
Carrying amount			
As at 01/01/2026	-	12,244,253,515	12,244,253,515
Balance as at 31/03/2026	-	11,817,914,376	11,817,914,376

1.8. Intangible fixed assets

Items	Unit: VND	
	Computer software	Total
Historical cost		
Balance as at 01/01/2026	10,261,852,070	10,261,852,070
Purchased in the period	8,850,000,000	8,850,000,000
Balance as at 31/03/2026	19,111,852,070	19,111,852,070
Accumulated depreciation		
Balance as at 01/01/2026	4,256,822,267	4,256,822,267
Depreciation during the year	463,361,226	463,361,226
Balance as at 31/03/2026	4,720,183,493	4,720,183,493
Carrying amount		
As at 01/01/2026	6,005,029,803	6,005,029,803
Balance as at 31/03/2026	14,391,668,577	14,391,668,577

1.10. Taxes and amounts payable to State Budget	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
VAT on domestic goods	20,874,653	446,984,937

Personal income tax	292,171,303	1,412,896,611
Corporate income tax	157,310,826	-
Total	470,356,782	1,859,881,548
Statutory receivables	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax	-	2,031,464,390
Personal income tax	38,296,887	
Total	38,296,887	2,031,464,390
1.11 Costs payable	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Short-term</i>		
Accrued salary	-	1,075,668,226
Accrued brokerage commission	294,057,315	1,090,965,628
Interest expense provision	4,160,741,375	3,301,303,996
Other expenses	1,058,703,698	1,272,407,407
Total	5,513,502,388	6,740,345,257
1.12 Other payables	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Short-term</i>		
Brokerage commission	207,043,678	274,169,057
Total	207,043,678	274,169,057
2. Notes to Income Statement		
2.1 Income		
2.1.1 Dividend, profit from FVTPL financial assets, lending, HTM, AFS accounts		
<i>Revenue from other activities</i>	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
FVTPL financial assets	256,438,356	3,036,865,625
Held-to-maturity (HTM) investment	7,683,708,444	-
Lending	3,921,088,206	597,375,059
Total	11,861,235,006	3,634,240,684
2.1.2 Revenue other than income from financial assets		
<i>Revenue from other activities</i>	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
Income from other activities	-	194,924,997
Total	-	194,924,997
2.2 Expenses other than the expenses of financial assets		
<i>Expenses from other activities</i>	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
Service provision operating costs	176,000	231,000
Total	176,000	231,000

2.3 Financial income

	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
Interest income	59,828,667	4,775,359
Total	59,828,667	4,775,359

2.4 Service provision operating costs

	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
Securities brokerage	4,735,254,698	2,814,198,441
Securities depository	71,295,043	48,831,216
Financial advisory	892,092,938	662,451,166
Total	5,698,642,679	3,525,480,823

2.5 Corporate income tax expense

	Quarter I, 2026	Quarter I, 2025
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Current taxable income assessable corporate income tax expenses	2,188,775,216	-
Deferred tax	366,815,413	-
Total current corporate income tax expenses	2,555,590,629	-

Hanoi, April 15, 2026

UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Prepared by



Pham Thuy Dieu

Chief Accountant



Hoang Thi Mai Huong

General Director



Tran Van Chien

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN UP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 281 /2026/CV-UPSC

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Quý I/2026 so với Quý I/2025)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**

Tên viết tắt: UPSC

Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, phường Ô Chợ
Dừa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại/Tel: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa BCTC
Quý I/2026 và Quý I/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026 là 9,965,522,594 đồng trong khi lợi nhuận sau
thuế Quý I/2025 là (8,675,082,089) đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

Doanh thu hoạt động trong quý I/2026 tăng hơn 57 tỷ đồng so với quý I/2025
chủ yếu đến từ doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng hơn 31 tỷ đồng,
lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tăng hơn 14 tỷ đồng, lãi từ các
khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng hơn 7.6 tỷ.

Bên cạnh đó, tổng chi phí hoạt động công ty trong kỳ quý I/2026 chỉ tăng hơn
25 tỷ đồng, chủ yếu là do khoản lỗ bán các tài sản tài chính tăng và chi phí tài
chính tăng hơn so với quý I/2025.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế
giữa BCTC Quý I/2026 và Quý I/2025 mà Công ty cổ phần chứng khoán UP giải
trình để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: HC, KTTT


TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN CHIẾN

**UP SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 281 /2026/CV-UPSC
(Re: Explanation of profit difference
between Q1/2026 and Q1/2025)

Hanoi, April 15 2026

To: **The State Securities Commission**
 The Vietnam Stock Exchange
 The Hanoi Stock Exchange
 Ho Chi Minh City Stock Exchange

Company name: **UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Abbreviation: UPSC

Address of head office: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward,
Hanoi City, Vietnam

Telephone: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

UP Securities Joint Stock Company explains the profit difference between the financial statements of Quarter I, 2026 and Quarter I, 2025 as follows:

Profit after tax in Quarter I, 2026 was 9,965,522,594 VND while profit after tax Quarter I, 2025 was (8,675,082,089) VND. The main reasons are:

The operating income in Quarter I, 2026 increased by over 57 billion VND compared to the same period of 2025, primarily driven by revenue from securities brokerage which rose by more than 31 billion VND, profit from selling FVTPL, grew by 14 billion VND, and interest on held-to-maturity (HTM) investment, increased over 7.6 billion VND.

Besides, the operating expenses in Quarter I, 2026 increased by over 25 billion VND, mainly due to an increased loss from selling FVTPL and higher financial expenses compared to Quarter I, 2025.

The above are some key reasons for the fluctuation of after-tax profit between the financial statements of Quarter I, 2026 and Quarter I, 2025, as explained by UP Securities Joint Stock Company.

Respectfully!

Recipient:

- As above;
- Archived: Administrative Department, Financial Accounting

GENERAL DIRECTOR


TRAN VAN CHIEN